

Đơn vị báo cáo : **TỔNG CÔNG TY CP MAY VIỆT TIẾN**

Địa chỉ : 7 Lê Minh Xuân, phường 7, quận Tân Bình, Tp HCM

Mẫu số B 01a - DN

Mã số thuế : 0300401524

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006
của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=100+120+130+140+150	100		2,027,713,297,060	1,733,242,258,379
I. Tiền và các khoản tương đương tiền :	110		427,316,482,946	183,298,525,677
1.Tiền	111	V.01	427,316,482,946	183,298,525,677
2.Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	358,360,000,211	210,800,000,211
1.Đầu tư ngắn hạn	121		358,360,000,211	210,800,000,211
2.Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn :	130		716,362,002,102	791,822,882,467
1.Phải thu khách hàng	131		468,616,710,310	576,166,618,449
2.Trả trước cho người bán	132		82,043,915,677	95,293,304,279
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		64,762,307,142	38,321,813,820
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134		-	-
5.Các khoản phải thu khác	135	V.03	100,939,068,973	82,041,145,919
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		463,642,508,159	481,335,711,414
1.Hàng tồn kho	141	V.04	473,466,323,022	491,159,526,277
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(9,823,814,863)	(9,823,814,863)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		62,032,303,642	65,985,138,610
1.Chí phí trả trước ngắn hạn	151		12,600,000	17,100,000
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		61,331,403,642	65,939,038,610
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4.Tài sản ngắn hạn khác	158		688,300,000	29,000,000
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		397,453,315,106	383,375,089,590
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10,997,912,077	10,997,912,077
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		10,997,912,077	10,997,912,077
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		132,186,516,198	118,859,926,370
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	130,392,758,958	116,468,250,050
- Nguyên giá	222		476,771,048,044	451,062,270,794
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(346,378,289,086)	(334,594,020,744)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,793,757,240	2,391,676,320
- Nguyên giá	228		13,755,352,625	13,755,352,625
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11,961,595,385)	(11,363,676,305)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		233,365,034,443	233,365,034,443
1. Đầu tư vào công ty con	251		71,625,265,240	71,625,265,240
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		111,959,706,094	111,959,706,094
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	70,403,370,000	70,403,370,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn (*)	259		(20,623,306,891)	(20,623,306,891)
V. Tài sản dài hạn khác	260		20,903,852,388	20,152,216,700
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	14,201,603,430	13,935,167,244
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		6,702,248,958	6,217,049,456
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2,425,166,612,166	2,116,617,347,969

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		1,865,435,352,921	1,597,426,355,737
I. Nợ ngắn hạn	310		1,686,070,036,629	1,418,855,265,659
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	136,055,888,343	111,690,342,703
2.Phải trả người bán	312		981,458,355,616	701,267,954,384
3.Người mua trả tiền trước	313		71,374,390,087	69,440,300,356
4.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	18,373,644,824	32,171,181,679
5.Phải trả người lao động	315		245,450,895,414	269,140,123,692
6.Chi phí phải trả	316	V.17	21,992,703,685	21,550,271,248
7.Phải trả nội bộ	317		2,152,289,685	2,541,182,966
9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	112,850,445,016	110,198,497,291
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		96,361,423,959	100,855,411,340
II. Nợ dài hạn	330		179,365,316,292	178,571,090,078
3.Phải trả dài hạn khác	333		2,373,146,400	2,373,146,400
4.Vay và nợ dài hạn	334	V.20	148,166,000,000	146,416,000,000
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		26,399,898,000	26,399,898,000
7. Doanh thu chưa thực hiện	338		2,426,271,892	3,382,045,678
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		559,731,259,245	519,190,992,232
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	559,731,259,245	519,190,992,232
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		280,000,000,000	280,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24,469,859,758	24,469,859,758
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1,693,895,152	1,693,895,152
7.Quỹ đầu tư phát triển	417		170,073,325,008	170,073,325,008
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		28,000,000,000	28,000,000,000
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		55,494,179,327	14,953,912,314
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,425,166,612,166	2,116,617,347,969

Ngày 29 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Bích Thủy



Nguyễn Trâm Anh



Đơn vị báo cáo : **TỔNG CÔNG TY CP MAY VIỆT TIẾN**

Địa chỉ : 7 Lê Minh Xuân, phường 7, quận Tân Bình, Tp HCM

Mã số thuế : 0300401524

Mẫu số B 02a - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 1 năm 2014

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	QUÝ		Luỹ kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1,191,071,737,362	1,235,494,026,120	1,191,071,737,362	1,235,494,026,120
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		734,421,145	580,257,288	734,421,145	580,257,288
	10					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)			1,190,337,316,217	1,234,913,768,832	1,190,337,316,217	1,234,913,768,832
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	1,035,613,908,869	1,101,741,356,902	1,035,613,908,869	1,101,741,356,902
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		154,723,407,348	133,172,411,930	154,723,407,348	133,172,411,930
			-		-	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1,708,398,443	6,339,401,384	1,708,398,443	6,339,401,384
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	3,415,205,045	2,136,313,337	3,415,205,045	2,136,313,337
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		-	1,832,594	-	1,832,594
8. Chi phí bán hàng	24		58,138,371,213	67,260,978,885	58,138,371,213	67,260,978,885
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		43,632,109,583	29,231,397,010	43,632,109,583	29,231,397,010
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		51,246,119,950	40,883,124,082	51,246,119,950	40,883,124,082
			-		-	
11. Thu nhập khác	31		2,510,237,249	7,989,281,540	2,510,237,249	7,989,281,540
12. Chi phí khác	32		1,473,762,516	1,507,517,709	1,473,762,516	1,507,517,709
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,036,474,733	6,481,763,831	1,036,474,733	6,481,763,831
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		52,282,594,683	47,364,887,913	52,282,594,683	47,364,887,913
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	11,742,327,670	11,529,357,380	11,742,327,670	11,529,357,380
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		40,540,267,013	35,835,530,533	40,540,267,013	35,835,530,533
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,448	1,280	1,448	1,280

Người lập biểu

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Bích Thủy


Nguyễn Trâm Anh

Ngày 29 tháng 04 năm 2014

KT TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 1 Năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,315,040,640,549	1,115,989,400,976
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(637,291,209,942)	(666,610,249,515)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(238,874,879,141)	(194,112,584,989)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	(1,832,594)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(22,600,801,904)	(13,469,275,518)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		52,860,590,297	56,748,053,217
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(45,902,440,674)	(51,689,117,535)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		423,231,899,185	246,854,394,042
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS DH khác	21		(9,949,880,680)	(33,600,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		293,837,500	2,256,243,563
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(33,000,000,000)	(17,430,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10,000,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư ngắn hạn, góp vốn vào đơn vị khác	25		(147,560,000,000)	(112,610,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,169,101,264	1,815,150,217
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(179,046,941,916)	(126,002,206,220)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	140,005,053,594
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(167,000,000)	(393,791,198)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(167,000,000)	139,611,262,396
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		244,017,957,269	260,463,450,218
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		183,298,525,677	160,788,539,679
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	427,316,482,946	421,251,989,897

Ngày 29 tháng 04 năm 2014

Người lập

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Bích Thủy

Nguyễn Trâm Anh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2014

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : sản xuất, thương mại
- 3- Ngành nghề kinh doanh chính : SXKD quần áo các loại, SXKD NPL ngành may

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp
- 2- Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo tiền đồng Việt Nam
- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được nếu giá trị thuần thấp hơn giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho :
 - + Đối với NPL : phương pháp thực tế đích danh
 - + Đối với thành phẩm : phương pháp bình quân gia quyền
 - + Sản phẩm dở dang : đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu của sản phẩm may mặc trên các công đoạn sản xuất
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 7/12/2009. Theo đó, Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định theo quy định của Chuẩn mực số 02.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : ghi nhận theo nguyên giá các tài sản chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó, có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên và có giá trị từ 30 triệu đồng trở lên. Riêng máy móc thiết bị may có giá trị dưới 30 triệu đồng vẫn được xem là tài sản cố định do nằm trong dây chuyền sản xuất và để thuận tiện trong việc quản lý
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : khấu hao theo phương pháp đường thẳng

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

Chi phí đi vay (lãi vay) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : trích trước vào chi phí trong kỳ các khoản chi phí phát sinh của kỳ đó nhưng chưa chi như chi phí thuê, wash của những sản phẩm đã nhập kho, thuê mặt bằng...

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng : tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định của chuẩn mực số 14, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận doanh thu mà phản ánh ở mục người mua trả tiền trước

- Doanh thu cung cấp dịch vụ : tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định của chuẩn mực số 14
- Doanh thu hoạt động tài chính : tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định của chuẩn mực số 14

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành

11- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ Cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng Ngoại thương tại thời điểm Cuối kỳ

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

<u>1- Tiền</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	600,464,492	926,891,222
- Tiền gửi ngân hàng	426,716,018,454	182,371,634,455
- Tương đương tiền	-	-
Cộng	427,316,482,946	183,298,525,677

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	358,360,000,211	210,800,000,211
---	-----------------	-----------------

<u>4- Hàng tồn kho</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Hàng mua đang đi trên đường	-	64,601,922,094
- Nguyên liệu, vật liệu	94,630,880,579	76,665,648,167
- Công cụ, dụng cụ	435,273,857	478,219,086
- Chi phí SX, KD dở dang	177,988,058,688	124,432,145,344
- Thành phẩm	187,476,494,228	203,341,379,607
- Hàng hóa	11,937,473,123	9,856,887,479
- Hàng gửi đi bán	998,142,547	11,783,324,500
Cộng giá gốc hàng tồn kho	473,466,323,022	491,159,526,277
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9,823,814,863)	(9,823,814,863)

<u>5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế GTGT được khấu trừ	61,331,403,642	65,939,038,610
Thuế TNDN nộp thừa	-	-
Cộng	61,331,403,642	65,939,038,610

<u>6- Phải thu dài hạn nội bộ</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	10,997,912,077	10,997,912,077
- Cho vay nội bộ	-	-
- Phải thu nội bộ khác	-	-
Cộng	10,997,912,077	10,997,912,077

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Lợi thế kinh doanh	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	11,958,381,600	-	1,796,971,025		13,755,352,625
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối năm	11,958,381,600	-	1,796,971,025	-	13,755,352,625
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9,566,705,280	-	1,796,971,025	-	11,363,676,305
Số tăng trong năm	597,919,080	-	-	-	597,919,080
- Khấu hao trong năm	597,919,080		-	-	597,919,080
Số giảm trong năm			-	-	-
Số dư cuối năm	10,164,624,360	-	1,796,971,025	-	11,961,595,385
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	2,391,676,320	-	-	-	2,391,676,320
- Tại ngày cuối năm	1,793,757,240	-	-	-	1,793,757,240

11 - Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khen thưởng, phúc lợi
Số dư đầu năm	280,000,000,000	24,469,859,758	1,693,895,152	-	170,073,325,008	28,000,000,000	14,953,912,314	100,855,411,340
- Lãi trong năm							40,540,267,013	
- Trích quỹ trong kỳ								
- Tạm trích cổ tức								
- Chi trong kỳ								
Số dư cuối kỳ	280,000,000,000	24,469,859,758	1,693,895,152	-	170,073,325,008	28,000,000,000	55,494,179,327	96,361,423,959
								(4,493,987,381)

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ đông Nhà nước	134,059,200,000	134,059,200,000
- Cổ đông chiến lược	67,480,000,000	67,480,000,000
- Cổ đông khác	78,460,800,000	78,460,800,000
Cộng	280,000,000,000	280,000,000,000

Kỳ này Kỳ trước

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn đầu năm	280,000,000,000
+ Vốn tăng trong kỳ	
+ Vốn giảm trong kỳ	
+ Vốn cuối kỳ	280,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	

d - Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	28,000,000	28,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/ cổ phiếu

8 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, DC quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	149,362,363,710	281,552,059,737	13,574,439,018	6,573,408,329	451,062,270,794
Số tăng trong năm	-	22,639,219,492	3,156,881,818	-	25,796,101,310
- Mua sắm mới	-	22,639,219,492	3,156,881,818	-	25,796,101,310
Số giảm trong năm	-	-	87,324,060	-	87,324,060
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	87,324,060	-	87,324,060
Số dư cuối năm	149,362,363,710	304,191,279,229	16,643,996,776	6,573,408,329	476,771,048,044
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	73,691,884,800	244,900,572,729	10,005,358,856	5,996,204,359	334,594,020,744
Số tăng trong năm	2,795,950,044	8,581,535,247	365,875,063	128,232,048	11,871,592,402
- Khấu hao trong năm	2,795,950,044	8,581,535,247	365,875,063	128,232,048	11,871,592,402
Số giảm trong năm	-	-	87,324,060	-	87,324,060
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	87,324,060	-	87,324,060
Số dư cuối năm	76,487,834,844	253,482,107,976	10,283,909,859	6,124,436,407	346,378,289,086
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	75,670,478,910	36,651,487,008	3,569,080,162	577,203,970	116,468,250,050
- Tại ngày cuối năm	72,874,528,866	50,709,171,253	6,360,086,917	448,971,922	130,392,758,958

<u>13- Đầu tư tài chính dài hạn</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
* Đầu tư vào công ty con :	71,625,265,240	71,625,265,240
Công ty TNHH May Thuận Tiến	16,500,000,000	16,500,000,000
Công ty TNHH Nam Thiên	14,309,600,000	14,309,600,000
Công ty TNHH May Tiến Thuận	17,170,500,000	17,170,500,000
Cty TNHH May xuất khẩu Việt Hồng	2,500,000,000	2,500,000,000
Công ty TNHH Việt Tiến Meko	21,145,165,240	21,145,165,240
* Đầu tư vào công ty liên kết :	111,959,706,094	111,959,706,094
Cty TNHH LD SX nút nhựa Việt Thuận	2,371,195,263	2,371,195,263
Công ty LD sản xuất Mex Việt Phát	3,041,864,740	3,041,864,740
Công ty cổ phần may Việt Tân	1,829,800,000	1,829,800,000
Công ty Cổ phần Việt Hưng	14,359,000,000	14,359,000,000
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	6,780,774,959	6,780,774,959
Công ty Cổ phần VNL DM Bình An	23,138,840,000	23,138,840,000
Công ty Cổ phần may Công Tiến	5,460,000,000	5,460,000,000
Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	2,600,000,000	2,600,000,000
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	6,645,000,000	6,645,000,000
Công ty Cổ phần may Tiễn Tiến	9,327,200,000	9,327,200,000
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	15,000,000,000	15,000,000,000
Cty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	2,450,000,000	2,450,000,000
Công ty Cổ phần Tổng Hợp Ninh Thuận	7,268,031,132	7,268,031,132
Công ty Cổ phần Cơ Thủ Đức	5,272,500,000	5,272,500,000
Công ty Cổ phần may Tây Đô	6,415,500,000	6,415,500,000
* Đầu tư dài hạn khác :	70,403,370,000	70,403,370,000
Ngân Hàng Đông Á	15,061,750,000	15,061,750,000
Ngân Hàng Ngoại Thương Việt Nam	22,146,820,000	22,146,820,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Vinatex	15,150,000,000	15,150,000,000
Công ty Cổ phần VDA Đà Nẵng	280,000,000	280,000,000
Công ty CP BĐS Dệt May Việt Nam	6,000,000,000	6,000,000,000
Công ty ĐT và Phát Triển Bình Thắng	5,764,800,000	5,764,800,000
Công ty Cổ phần Chi May Phong Việt	1,000,000,000	1,000,000,000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Vinatex	5,000,000,000	5,000,000,000

<u>14- Chi phí trả trước dài hạn</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	13,935,167,244	13,874,909,783
Phát sinh tăng	3,265,434,432	820,637,276
Kết chuyển vào chi phí	(2,998,998,246)	(1,333,954,097)
Số dư Cuối kỳ	14,201,603,430	13,361,592,962

<u>15- Vay và nợ ngắn hạn</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vay ngắn hạn ngân hàng thương mại	73,561,147,440	49,028,601,800
- Vay đối tượng khác	62,494,740,903	62,661,740,903
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	136,055,888,343	111,690,342,703

<u>16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế GTGT	2,502,208	-
- Thuế TNDN	14,656,048,246	25,514,522,480

- Thuế thu nhập cá nhân	(62,886,728)	2,162,080,640
- Các loại thuế khác	3,777,981,098	4,494,578,559
Cộng	18,373,644,824	32,171,181,679
	-	-
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
18- Vay và nợ dài hạn	148,166,000,000	146,416,000,000
- Vay ngân hàng		
- Trái phiếu phát hành	140,000,000,000	140,000,000,000
- Lãi trái phiếu phát hành	8,166,000,000	6,416,000,000

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
21- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, trả chậm	1,169,101,264	559,558,213
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	8,378,000	1,857,458,393
- Lãi chênh lệch tỷ giá	530,919,179	3,922,384,778
Cộng	1,708,398,443	6,339,401,384
	-	-
22- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay, lãi bán hàng trả chậm	1,750,000,000	1,832,594
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	565,205,045	1,524,480,743
- CP hoạt động TC khác	1,100,000,000	610,000,000
Cộng	3,415,205,045	2,136,313,337
	-	-
23- Thu nhập khác		
- Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	18,181,816	6,046,958,181
- Thu nhập từ tài sản cho thuê	2,082,591,655	1,594,724,013
- Các khoản thu khác	409,463,778	347,599,346
Cộng	2,510,237,249	7,989,281,540
	-	-
24- Chi phí khác		
- GTCL của TSCĐ thanh lý	-	108,025,695
- Khấu hao tài sản cho thuê	1,143,856,083	1,102,002,468
- Các khoản chi khác	329,906,433	297,489,546
Cộng	1,473,762,516	1,507,517,709
	-	-
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
25- Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành theo thuế suất hiện hành	11,742,327,670	11,529,357,380
- Thuế TNDN được miễn giảm		
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các Kỳ trước vào CP thuế hiện hành của Kỳ này		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	11,742,327,670	11,529,357,380

* Thuế suất đang áp dụng : 22%

26- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	546,215,083,785	408,383,626,908
- Chi phí nhân công	207,867,353,821	196,226,207,443
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10,236,818,909	14,255,309,978
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	283,643,763,663	246,076,824,961
- Chi phí khác bằng tiền	34,633,102,409	40,498,942,927
Cộng	1,082,596,122,587	905,440,912,217

Người lập



Nguyễn Bích Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Trâm Anh

Ngày 29 tháng 04 năm 2014

*Trần Minh Công*